

Mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 401 /CV-NET/2018

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 3-2018

---oOo---

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
2. Mã chứng khoán: NET
3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 0251 3682101 FAX: 0251 3682106
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YẾN**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 3- năm 2018 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 18 tháng 10 Năm 2018 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



THÁI THỊ HỒNG YẾN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTK

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Địa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2018
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018)

Mẫu số : Q- 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.499.412.515	247.468.462.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.381.143.633	97.052.279.042
1. Tiền	111	V.01	15.981.143.633	13.852.279.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.400.000.000	83.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.500.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	9.500.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.869.080.970	41.268.558.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	57.485.467.045	39.473.574.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384.471.240	735.423.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		264.904.600	333.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	699.214.743	726.561.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.023.342	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	112.931.910.313	108.495.022.146
1. Hàng tồn kho	141		112.931.910.313	108.495.022.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.817.277.599	652.602.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	184.050.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.611.212.971	635.249.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22.014.628	17.352.825
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.060.194.256	358.274.780.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		279.457.050.101	293.214.944.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	279.457.050.101	293.214.944.605
- Nguyên giá	222		370.846.214.973	369.322.718.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.389.164.872)	(76.107.774.090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		13.999.348.316	15.195.611.513
- Nguyên giá	231		34.505.676.919	35.306.730.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.506.328.603)	(20.111.118.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.239.070.553	1.458.935.039
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	9.239.070.553	1.458.935.039
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	716.390.400	716.390.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.364.725.286	48.405.289.427

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	47.364.725.286	48.405.289.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628.559.606.771	605.743.242.899
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.166.662.834	324.465.348.047
I. Nợ ngắn hạn	310		340.066.662.834	324.365.348.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	183.544.259.167	156.711.442.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.102.108.939	10.838.445.895
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2.703.210.624	3.840.582.057
4. Phải trả người lao động	314		8.950.212.647	14.354.754.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	14.443.439.792	13.322.916.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		912.000.000	660.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	7.032.151.615	8.104.425.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	107.890.142.047	111.361.800.825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.489.138.003	5.170.978.948
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.392.943.937	281.277.894.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	288.392.943.937	281.277.894.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	15.706.553.642
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.702.650.295	41.587.601.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.694.588.682	8.351.373.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.008.061.613	33.236.227.839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628.559.606.771	605.743.242.899

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

THAI THỊ HỒNG YẾN

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NETĐịa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2018

Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	277.330.699.126	254.774.064.452	823.511.560.492	804.261.630.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		277.330.699.126	254.774.064.452	823.511.560.492	804.261.630.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	228.035.284.890	203.670.255.370	678.029.719.165	619.888.718.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.295.414.236	51.103.809.082	145.481.841.327	184.372.911.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.311.489.748	698.875.555	4.470.420.489	3.391.419.385
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.471.526.844	614.680.771	5.316.940.259	2.250.817.201
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		637.982.778	484.746.535	2.108.759.460	1.340.954.926
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	27.690.441.184	27.563.139.264	81.389.030.412	108.632.480.547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.350.947.002	6.943.655.572	22.232.896.757	16.610.262.592
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		12.093.988.954	16.681.209.030	41.013.394.388	60.270.770.441
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.507.584.415	186.175.024	2.855.667.896	354.132.418
13. Chi phí khác	32	VI.7	369.043.582	13.583.543	392.531.055	89.865.995
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.138.540.833	172.591.481	2.463.136.841	264.266.423
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13.232.529.787	16.853.800.511	43.476.531.229	60.535.036.864
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	546.195.221	3.380.655.198	2.468.469.616	12.123.237.166
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.686.334.566	13.473.145.313	41.008.061.613	48.411.799.698
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

THAI THỊ HỒNG YẾN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III-2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III-2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III-2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.476.531.229	60.535.036.864
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.314.828.395	10.247.033.586
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		663.043.953	3.445.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.140.734.834)	(2.015.141.637)
- Chi phí lãi vay	06		2.108.759.460	1.340.954.926
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.422.428.203	70.111.329.666
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.453.335.636)	(2.307.756.533)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.436.888.167)	(10.284.989.068)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		24.156.771.212	55.451.746.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		856.514.141	425.407.410
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.108.759.460)	(1.340.954.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.913.601.321)	(12.519.485.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.936.840.945)	(2.659.613.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.586.288.027	96.875.683.822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.497.890.623)	(36.011.308.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		873.636.364	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.500.000.000)	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.095.400	22.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.447.627.377	2.137.345.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.608.531.482)	(34.251.962.524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		213.389.938.496	124.504.079.873
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.442.061.705)	(157.047.992.536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.597.147.750)	(29.117.528.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.649.270.959)	(61.661.440.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.671.514.414)	962.280.585
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		97.052.279.042	67.430.898.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		379.005	(1.070.548)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	31	93.381.143.633	68.392.108.916

KẾ TOÁN TRƯỞNG

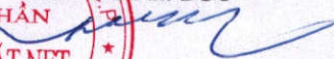


TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC



THÁI THỊ HỒNG YẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **9 THÁNG / 2018**

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhà nước giữ 51% vốn.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn các loại vật tư, hoá chất ngành tẩy rửa (trừ hoá chất độc hại mạnh). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh). Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở). Vận tải hàng hoá đường bộ.
- 4- Cấu trúc doanh nghiệp:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 617-629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Hà Nội
Địa chỉ: Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Biên Hòa
Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 hàng năm)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo Tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Biên Hòa được Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng vào thời điểm chuyển đổi
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, vàng tồn quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *bình quân gia quyền tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25-04-2013 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	954.631.629	510.990.743
- Tiền gửi ngân hàng	15.026.512.004	13.341.288.299
- Các khoản tương đương tiền	77.400.000.000	83.200.000.000
Cộng	93.381.143.633	97.052.279.042

2- Các khoản đầu tư tài chính		
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	9.500.000.000	
Cộng	9.500.000.000	0
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác:		
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Cộng	716.390.400	716.390.400
Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.		

3- Phải thu của khách hàng	30/09/2018	01/01/2018
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	45.491.672.653	16.268.680.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.993.794.392	23.204.894.347
Cộng	57.485.467.045	39.473.574.355
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

4- Các khoản phải thu khác	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
+ Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
+ Dự thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	542.603.287	0	366.047.779	0
+ Kinh phí công đoàn nộp thừa	0	0	0	0
+ Phải thu khác	104.220.883	0	277.668.920	0
+ Tạm ứng	52.390.573	0	82.844.767	0
b/ Dài hạn				
Cộng	699.214.743	0	726.561.466	0

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

6- Nợ xấu

7. Hàng tồn kho	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	82.978.943.015	0	73.844.791.178	0
- Công cụ, dụng cụ	336.281.140	0	323.060.271	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1.723.173.070	0	2.129.606.171	0
- Thành phẩm, hàng hoá	27.893.513.088	0	32.197.564.526	0
Cộng	112.931.910.313	0	108.495.022.146	0

8- Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2018	01/01/2018
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	9.239.070.553	1.458.935.039
Cộng	9.239.070.553	1.458.935.039

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T.bị dụng cụ đo lường, quản lý	Tổng cộng
Số dư 01-01-2018	224.673.864.563	132.259.305.005	11.336.739.227	1.052.809.900	369.322.718.695
- Múa trong kỳ	125.232.500	1.511.821.700	1.080.700.909		2.717.755.109
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác	467.720.000				467.720.000
- Phân loại lại		(225.640.000)		225.640.000	0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.661.978.831)		(1.661.978.831)
- Giảm khác					0
Số dư 30-09-2018	225.266.817.063	133.545.486.705	10.755.461.305	1.278.449.900	370.846.214.973
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01-01-2018	9.151.410.335	60.586.455.067	5.689.442.513	680.466.175	76.107.774.090
- Khấu hao trong năm	7.611.761.789	7.654.707.795	595.732.468	256.363.146	16.118.565.198
- Tăng khác	467.720.000				467.720.000
- Phân loại sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.304.894.416)		(1.304.894.416)
- Giảm khác					0
Số dư 30-09-2018	17.230.892.124	68.241.162.862	4.980.280.565	936.829.321	91.389.164.872
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01-01-2018	215.522.454.228	71.672.849.938	5.647.296.714	372.343.725	293.214.944.605
- Tại ngày 30-09-2018	208.035.924.939	65.304.323.843	5.775.180.740	341.620.579	279.457.050.101

* Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *Không có*

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Không có*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2018
12.1. Nguyên giá	35.306.730.252	0	801.053.333	34.505.676.919
- Nhà	31.727.073.211	0	0	31.727.073.211
- Cơ sở hạ tầng	3.579.657.041	0	801.053.333	2.778.603.708
12.2. Giá trị hao mòn lũy kế	20.111.118.739	1.196.263.197	801.053.333	20.506.328.603
- Nhà	17.461.721.491	1.074.128.094	0	18.535.849.585
- Cơ sở hạ tầng	2.649.397.248	122.135.103	801.053.333	1.970.479.018
12.3. Giá trị còn lại	15.195.611.513	0	1.196.263.197	13.999.348.316
- Nhà	14.265.351.720	0	1.074.128.094	13.191.223.626
- Cơ sở hạ tầng	930.259.793	0	122.135.103	808.124.690

13- Chi phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018
a/ Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất thô năm 2018	48.000.000	
- Phí duy tu hạ tầng 2018	136.050.000	
Cộng	184.050.000	0
b/ Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	448.337.541	642.714.329
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 (Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Lộc An -Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai)	46.543.593.975	47.383.057.590
- Tiền thuê đất thô năm 2015, 2016	372.793.770	379.517.508
Cộng	47.364.725.286	48.405.289.427

14- Tài sản khác

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	107.890.142.047	107.890.142.047	213.970.402.927	217.442.061.705	111.361.800.825	111.361.800.825

16- Phải trả người bán	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	48.178.890.569	48.178.890.569	64.714.843.814	64.714.843.814
- Phải trả cho các đối tượng khác	135.365.368.598	135.365.368.598	91.996.598.745	91.996.598.745
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	183.544.259.167	183.544.259.167	156.711.442.559	156.711.442.559
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 9T-2018	Số đã thực nộp trong 9T-2018	Cuối năm
- Thuế GTGT	195.856.412	1.621.993.012	1.642.832.170	175.017.254
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-17.169.075	2.575.679.422	2.576.102.065	-17.591.718
- Thuế nhập khẩu	-183.750	354.663.691	358.902.851	-4.422.910
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.973.149.793	2,508.921.144	4.913.601.321	568.469.616
- Thuế TNCN	356.671.372	904.659.559	1.177.541.184	83.789.747
- Thuế đất	314.904.480	3.981.978.228	2.420.948.701	1.875.934.007
- Thuế khác	0	15.752.000	15.752.000	0
Cộng	3.823.229.232	11.963.647.056	13.105.680.292	2.681.195.996

18- Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
a/ Ngắn hạn	14.443.439.792	13.322.916.917
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ	9.722.173.725	8.833.654.706
- Chi phí vận chuyển	3.939.949.305	3.146.702.954
- Khác	781.316.762	1.342.559.257
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	14.443.439.792	13.322.916.917

19- Phải trả khác	30/09/2018	01/01/2018
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	110.293.232	0
- Kinh phí công đoàn	237.289.138	197.710.400
- Bảo hiểm xã hội	461.417.194	250.369.736
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Cổ tức phải trả	4.198.330	3.785.080
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.218.953.721	7.652.560.660
Cộng	7.032.151.615	8.104.425.876
b/ Dài hạn	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

21- Trái phiếu phát hành: *Không có*

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: *Không có*

23- Dự phòng phải trả: *Không có*

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Không có*

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	1	2	3	5	6
Số dư 01/01/2017	223.983.740.000	3.248.753.642	0	53.388.062.358	280.620.556.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	59.159.601.839	59.159.601.839
- Trích lập các quỹ	-	12.457.800.000	-	(12.457.800.000)	0
- Chia cổ tức	-	-	-	(51.516.260.200)	(51.516.260.200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.408.000.000)	(7.408.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	718.997.213	718.997.213
- Giảm khác	-	-	-	(297.000.000)	(297.000.000)
Số dư 31/12/2017	223.983.740.000	15.706.553.642	0	41.587.601.210	281.277.894.852
Số dư 01/01/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	0	41.587.601.210	281.277.894.852
- Lợi nhuận tăng kỳ này	-	-	-	41.008.061.613	41.008.061.613

- Trích lập các quỹ	-	-	-	0	0
- Chia cổ tức	-	-	-	(33.597.561.000)	(33.597.561.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(255.000.000)	(255.000.000)
- Tăng khác					0
- Giảm khác				(40.451.528)	(40.451.528)
Số dư 30/09/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	0	48.702.650.295	288.392.943.937

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu	30/09/2018	01/01/2018
+ Vốn góp của Nhà nước	114.234.980.000	114.234.980.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	109.748.760.000	109.748.760.000
Cộng	223.983.740.000	223.983.740.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	223.983.740.000	223.983.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	30/09/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)

10.000

10.000

đ- Cổ tức	30/09/2018	01/01/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<i>e - Các Quỹ của Doanh Nghiệp</i>	30/09/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	15.706.553.642	15.706.553.642
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí (Không có)

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2018	01/01/2018
a/ Tài sản thuê ngoài	0	0
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
c/ Ngoại tệ các loại: USD	1.271,93	43.851,09
EUR	248,03	0,00
d/ Vàng tiền tệ	0	0
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	628.958.072	628.958.072

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: VND

	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Trong đó:	277.330.699.126	254.774.064.452	823.511.560.492	804.261.630.074
+ Doanh thu thành phẩm tiêu thụ	268.841.408.921	241.009.717.585	797.744.370.122	777.077.379.701
+ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ, khác	8.489.290.205	13.764.346.867	25.767.190.370	27.184.250.373
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	0	0	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	220.250.185.257	192.848.001.864	657.104.421.731	595.031.049.582
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ khác	7.785.099.633	10.822.253.506	20.925.297.434	24.857.669.096
Cộng	228.035.284.890	203.670.255.370	678.029.719.165	619.888.718.678
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.072.443.620	461.638.752	3.624.182.885	2.015.141.637
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.046.128	237.236.803	846.237.604	1.376.277.748

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0		0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
- Lãi kinh doanh khác	0	0	0	0
Cộng	1.311.489.748	698.875.555	4.470.420.489	3.391.419.385
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III/2018	Quý III/2017	Luỹ kế Năm 2018	Luỹ kế Năm 2017
- Lãi tiền vay	637.982.778	484.746.535	2.108.759.460	1.340.954.926
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.170.500.113	126.488.309	2.545.136.846	906.416.348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	663.043.953	3.445.927	663.043.953	3.445.927
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	2.471.526.844	614.680.771	5.316.940.259	2.250.817.201
6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý III/2018	Quý III/2017	Luỹ kế Năm 2018	Luỹ kế Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	873.636.364	
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	500.000	142.802.278	2.440.000	250.723.604
- Các khoản khác	1.150.000.000	43.372.746	1.979.591.532	103.408.814
Cộng	1.150.500.000	186.175.024	2.855.667.896	354.132.418
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý III/2018	Quý III/2017	Luỹ kế Năm 2018	Luỹ kế Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	357.084.415	0
- Các khoản bị phạt, bồi thường	11.959.167	3.289.633	35.446.640	79.572.085
- Các khoản khác	0	10.293.910		10.293.910
Cộng	11.959.167	13.583.543	392.531.055	89.865.995
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)	Quý III/2018	Quý III/2017	Luỹ kế Năm 2018	Luỹ kế Năm 2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	5.679.378.015	2.125.871.010	12.002.559.846	6.705.412.270
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.671.568.987	4.817.784.562	10.230.336.911	9.904.850.322
Cộng	8.350.947.002	6.943.655.572	22.232.896.757	16.610.262.592
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	13.039.890.330	15.611.210.050	39.362.127.540	75.395.611.902
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14.650.550.854	11.951.929.214	42.026.902.872	33.236.868.645
Cộng	27.690.441.184	27.563.139.264	81.389.030.412	108.632.480.547
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2018	Quý III/2017	Luỹ kế Năm 2018	Luỹ kế Năm 2017
9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.198.619.842	171.573.139.824	623.158.312.745	579.139.441.221
- Nguyên vật liệu chính	115.883.374.052	86.148.569.156	339.569.666.746	300.986.201.239
- Nguyên vật liệu phụ	89.319.814.818	82.471.877.177	270.124.723.307	266.216.997.324
- Nhiên liệu	4.995.430.972	2.952.693.491	13.463.922.692	11.936.242.658
9.2- Chi phí nhân công	5.547.915.644	11.210.508.974	33.723.411.124	39.744.518.044
- Tiền lương	4.417.288.485	10.327.541.557	29.176.244.193	35.766.715.291

- Bảo hiểm xã hội	836.897.316	623.751.776	3.531.154.693	3.003.369.701
- Kinh phí công đoàn	96.751.647	86.487.185	276.496.814	288.518.776
- Bảo hiểm y tế	148.999.228	134.793.933	558.067.648	525.302.506
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.978.968	37.934.523	181.447.776	160.611.770
9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.743.450.462	5.017.511.145	17.314.828.395	10.247.033.586
9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0		0
9.5- Chi phí khác bằng tiền	36.661.721.858	32.195.289.881	94.176.177.642	120.455.883.159
Cộng	258.151.707.806	219.996.449.824	768.372.729.906	749.586.876.010
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý III/2018</u>	<u>Quý III/2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	546.195.221	3.380.655.198	2.468.469.616	12.123.237.166
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	546.195.221	3.380.655.198	2.468.469.616	12.123.237.166
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>

VII- Những thông tin khác

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2018



THAI THỊ HỒNG YÊN